



fā dòng jī

发动机

noun · engine, motor

Example Sentences

qì chē de fā dòng jī huài le xū yào xiū lǐ
汽车的发动机坏了，需要修理。

The car's engine is broken and needs repair.

fēi jī fā dòng jī de shēng yīn fēi cháng dà
飞机发动机的声音非常大。

The sound of the airplane engine is very loud.

Trace each character, then write the word on your own.

发	发	发	发	发	发	发	发				
动	动	动	动	动	动	动	动	动			
机	机	机	机	机	机	机	机	机			